

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

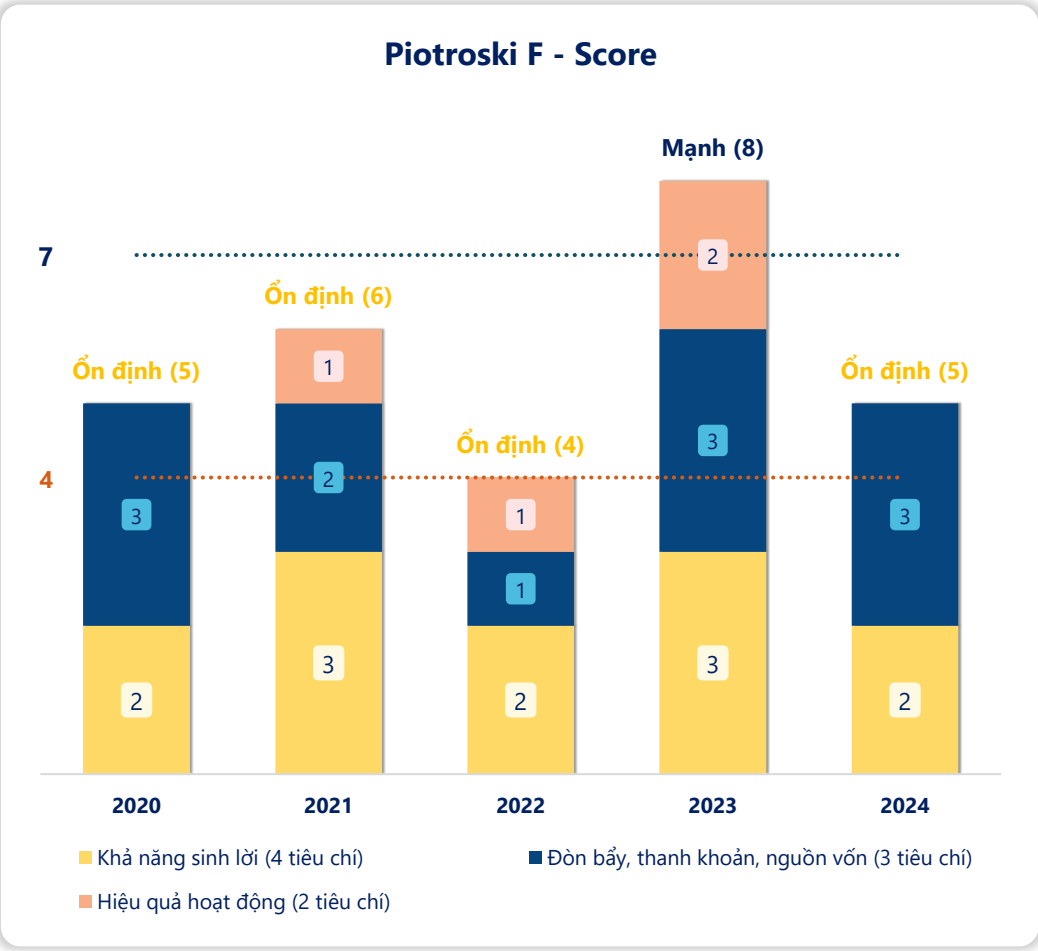
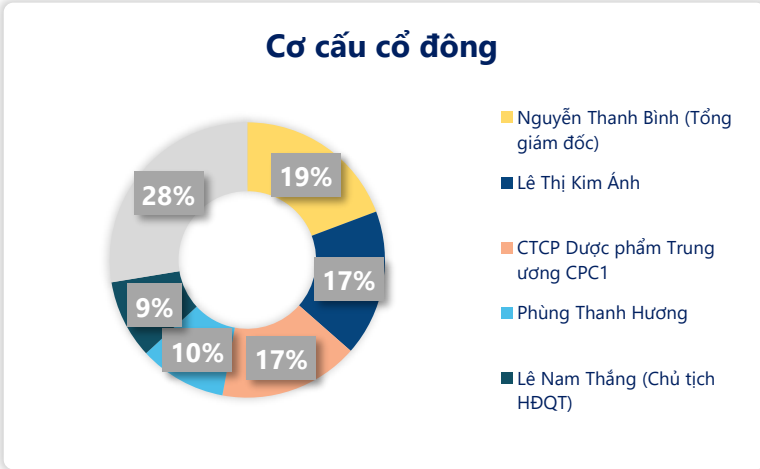
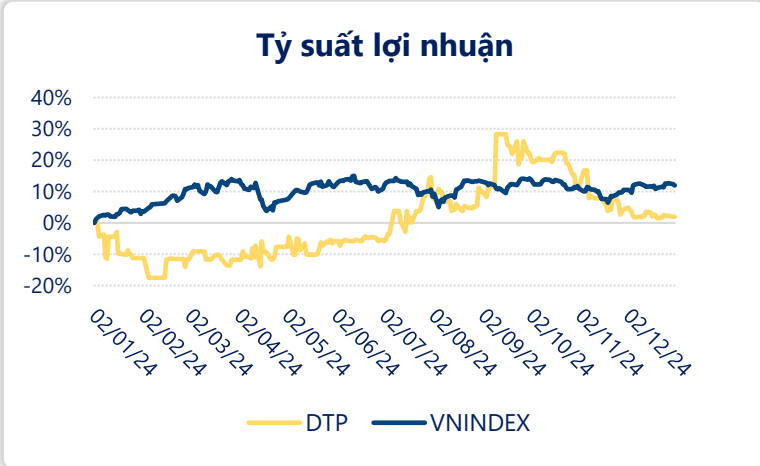
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	137,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-15.6%	-1.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,293	YoY
tỷ VNĐ	▲ 180
	▲ 16.1%

LN sau thuế	2024
237	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.0
	▲ 9.4%

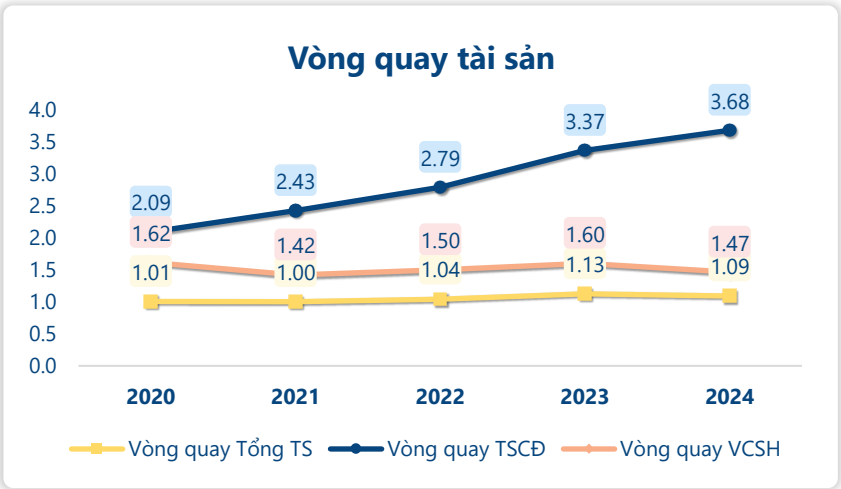
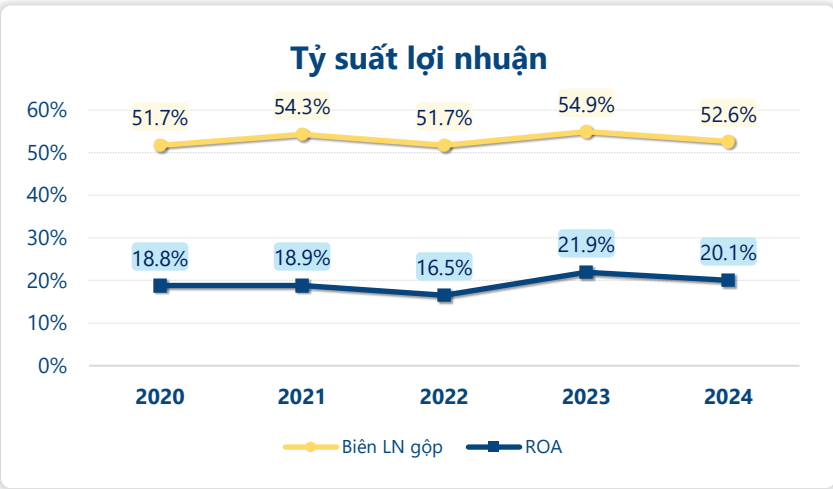
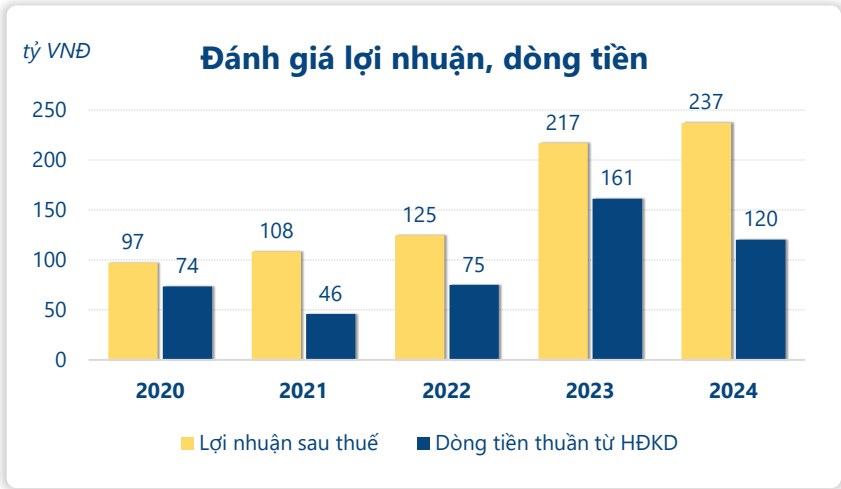


Năm **2024**, F-Score của **DTP** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

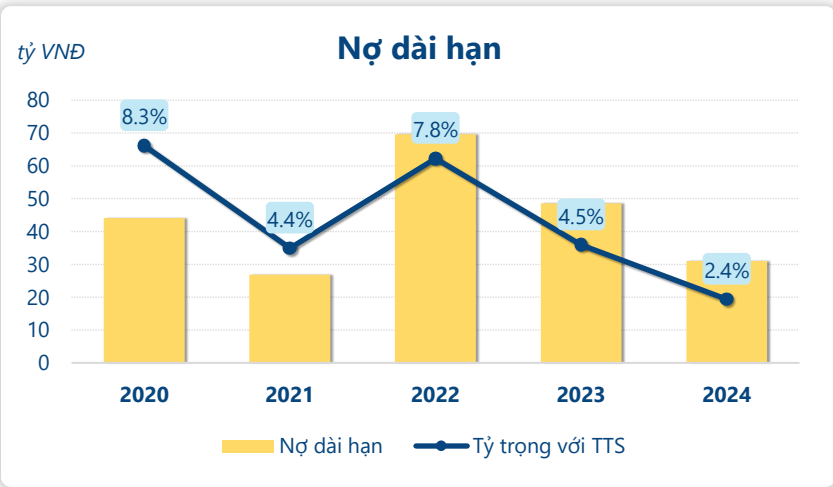
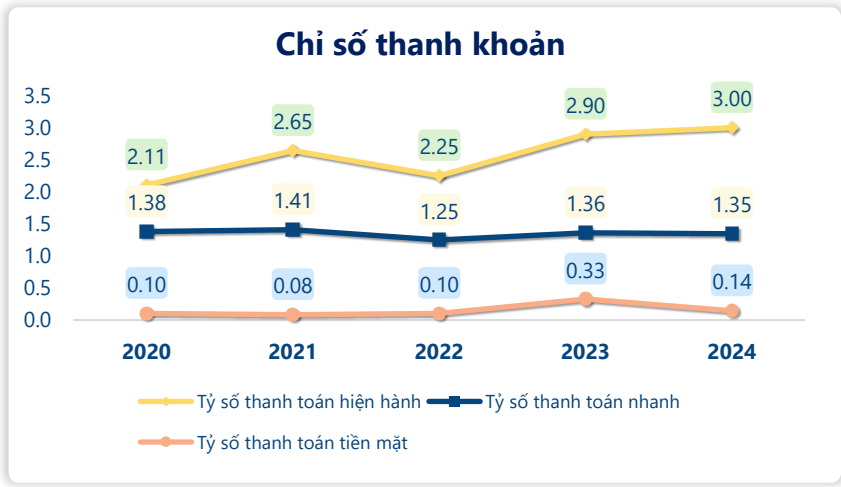
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DTP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,283	1,082	18.5%
Tài sản ngắn hạn	832	706	17.9%
Tiền và tương đương tiền	44.8	79.8	-43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	323	244	32.3%
Hàng tồn kho	458	375	22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.56	6.47	-14.1%
Tài sản dài hạn	451	377	19.7%
Phải thu dài hạn	3.58	3.01	19.0%
Tài sản cố định	387	329	17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.1	11.1	53.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.5	33.3	30.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	292	5.6%
Nợ ngắn hạn	277	243	14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.7	58.0	-28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.2	62.5	28.2%
Nợ dài hạn	31.1	48.6	-36.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.5	43.5	-30.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	975	791	23.2%
Vốn chủ sở hữu	975	791	23.2%
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	518	576	788	1,113	1,293
Giá vốn hàng bán	250	263	380	502	613
Lợi nhuận gộp	268	313	408	612	681
Doanh thu HĐTC	0.82	0.45	1.65	1.20	3.17
Chi phí TC	12.2	8.59	9.41	10.1	7.77
Chi phí lãi vay	11.9	8.55	8.05	8.98	5.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	164	236	331	374
Chi phí QLDN	24.9	21.4	31.4	39.1	37.6
LN thuần từ HĐKD	107	119	132	233	264
Lợi nhuận khác	-0.67	0.04	-0.66	-1.43	-0.05
LN trước thuế	106	119	132	231	264
Lợi nhuận sau thuế	97.2	108	125	217	237
LNST của CĐ cty mẹ	97.2	108	125	217	237

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.6	46.0	75.0	161	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.9	-26.2	-143	-43.6	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.0	-21.8	80.2	-61.5	-54.3
Tiền đầu kỳ	10.7	13.5	11.5	23.7	79.8
Lưu chuyển tiền thuần	2.69	-2.06	12.2	56.1	-40.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.07	-0.05	0.09	0.09
Tiền cuối kỳ	13.5	11.5	23.7	79.8	39.9